

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán | 3 |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 3700381324 ngày 4 tháng 7 năm 2011
Đăng ký lần đầu: ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700381324 ngày 4 tháng 7 năm 2011. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Lê Phước Vũ | Chủ tịch |
| Ông Trần Ngọc Chu | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Phụng Hào | Thành viên |
| Ông Phạm Gia Tuấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Quý | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|--|
| Ông Lê Phước Vũ | Tổng Giám đốc (thôi kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2011) |
| Ông Phạm Văn Trung | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2011, thôi nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2011) |
| Ông Trần Ngọc Chu | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2011) |
| Ông Hoàng Đức Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quốc Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Thanh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2011) |

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Phước Vũ Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 12 năm 2011



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để các báo cáo tài chính riêng không có sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính riêng có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2988
Ngày 30 tháng 12 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 9 | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--|
| | | | 2011 VND | 2010 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 37) |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.250.279.967.093 | 2.291.431.199.109 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 126.343.395.167 | 34.385.502.402 |
| 111 | Tiền | | 126.343.395.167 | 34.385.502.402 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.097.677.196.770 | 887.185.802.758 |
| 131 | Phải thu khách hàng | 4 | 735.136.576.406 | 661.298.057.012 |
| 132 | Trả trước cho người bán | 5 | 112.840.243.696 | 226.712.593.700 |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 6 | 252.206.830.245 | 239.956.240 |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (2.506.453.577) | (1.064.804.194) |
| 140 | Hàng tồn kho | 7 | 1.765.275.223.172 | 1.148.133.598.975 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 1.765.275.223.172 | 1.149.809.053.367 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (1.675.454.392) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 260.984.151.984 | 221.726.294.974 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 25.348.615.065 | 5.861.946.803 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 191.717.067.998 | 132.743.741.516 |
| 154 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 8 | - | 5.089.952.473 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 43.918.468.921 | 78.030.654.182 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.686.882.002.143 | 2.205.572.301.519 |
| 220 | Tài sản cố định | | 2.128.985.585.123 | 1.637.724.636.483 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 1.478.450.108.256 | 864.121.262.830 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.816.619.977.070 | 1.058.282.843.705 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (338.169.868.814) | (194.161.580.875) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(b) | 213.362.665.641 | 233.250.118.120 |
| 228 | Nguyên giá | | 220.905.131.051 | 238.442.173.613 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.542.465.410) | (5.192.055.493) |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10(c) | 437.172.811.226 | 540.353.255.533 |
| 250 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 11 | 504.605.390.954 | 536.656.010.464 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | | 446.276.000.000 | 478.794.465.506 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 44.456.331.634 | 43.414.544.958 |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 259 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (1.126.940.680) | (553.000.000) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 53.291.026.066 | 31.191.654.572 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 47.356.517.597 | 28.561.120.370 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 13 | 4.871.229.297 | 2.630.534.202 |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | | 1.063.279.172 | - |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 5.937.161.969.236 | 4.497.003.500.628 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)


| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 9 | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--|
| | | | 2011 VNĐ | 2010 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37) |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 4.115.914.947.348 | 2.901.254.960.323 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 3.485.549.491.223 | 2.489.655.796.537 |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 14(a) | 2.245.467.872.962 | 1.772.956.296.002 |
| 312 | Phải trả người bán | 15 | 1.124.806.259.547 | 534.909.040.497 |
| 313 | Người mua trả tiền trước | | 39.043.692.919 | 20.844.467.979 |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 16.758.743.314 | 19.644.877.230 |
| 315 | Phải trả người lao động | | 19.490.662.024 | 15.478.943.361 |
| 316 | Chi phí phải trả | 17 | 29.106.140.385 | 89.732.655.785 |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 2.929.661.962 | 34.360.518.307 |
| 323 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 7.946.458.110 | 1.728.997.376 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 630.365.456.125 | 411.599.163.786 |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | 14(b) | 629.061.213.625 | 410.250.888.786 |
| 336 | Dự phòng trợ cấp thôi việc | | 1.304.242.500 | 1.348.275.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.821.247.021.888 | 1.595.748.540.305 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.821.247.021.888 | 1.595.748.540.305 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 20, 21 | 1.007.907.900.000 | 1.007.907.900.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 21 | 451.543.290.363 | 451.543.290.363 |
| 414 | Cổ phiếu quỹ | 21 | (28.588.182.845) | (572.094.000) |
| 416 | Quỹ dự phòng tài chính | 21 | 8.525.313.060 | 8.525.313.060 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 21 | 381.858.701.310 | 128.344.130.882 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 5.937.161.969.236 | 4.497.003.500.628 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 13.337 đô la Mỹ (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 228.666 đô la Mỹ).


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 | |
|-------|-----------------------------------|--|---------------------|
| | | 2011 VNĐ | 2010 VNĐ |
| 01 | Doanh thu bán hàng | 11.257.002.387.037 | 7.840.320.534.315 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (14.808.935.014) | (12.203.286.223) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng | 22(a) 11.242.193.452.023 | 7.828.117.248.092 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | 23 (10.336.014.938.167) | (7.077.670.608.388) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng | 906.178.513.856 | 750.446.639.704 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 22(b) 274.270.850.819 | 21.603.447.113 |
| 22 | Chi phí tài chính | 24 (450.899.292.903) | (353.150.476.524) |
| 24 | Chi phí bán hàng | 25 (273.241.648.901) | (181.126.845.061) |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 (158.043.749.817) | (114.996.048.992) |
| 30 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 298.264.673.054 | 122.776.716.240 |
| 40 | Thu nhập khác (số thuần) | 27 31.880.912.465 | 22.360.708.690 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 330.145.585.519 | 145.137.424.930 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28 (17.946.100.611) | (11.879.295.361) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 13, 28 2.240.695.095 | 1.009.934.045 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 314.440.180.003 | 134.268.063.614 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30 3.184 | 1.397 |

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 | |
|--|---|--|---------------------|
| | | 2011 VNĐ | 2010 VNĐ |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 330.145.585.519 | 145.137.424.930 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 152.019.607.346 | 81.524.654.434 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 340.135.671 | 1.116.545.008 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 1.779.496.270 | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (189.292.779.656) | (1.533.548.121) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 282.057.005.265 | 159.160.398.441 |
| 07 | Lãi do thanh lý tài sản cố định | (14.489.903.987) | - |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 562.559.146.428 | 385.405.474.692 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | (18.572.145.478) | (534.592.437.342) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (615.466.169.805) | (636.001.035.926) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | 505.785.008.867 | 393.880.638.676 |
| 12 | Tăng các chi phí trả trước | (34.649.997.478) | - |
| 13 | Lãi vay đã trả | (274.755.496.246) | (156.683.091.441) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (10.188.701.745) | (22.873.084.632) |
| 16 | Chi khác từ hoạt động kinh doanh | (4.551.499.841) | (11.547.619.579) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 110.160.144.702 | (582.411.155.552) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (823.899.538.759) | (1.310.794.454.603) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 191.389.756.749 | 268.338.978.568 |
| 23 | Chi đầu tư đơn vị khác | - | (6.006.629.021) |
| 27 | Thu lãi tiền gửi | 3.167.104.832 | 2.882.993.102 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (629.342.677.178) | (1.045.579.111.954) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Thu từ phát hành cổ phiếu | - | 562.915.578.363 |
| 32 | Chi mua cổ phiếu quỹ | (28.016.088.845) | (94.000) |
| 33 | Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 5.971.137.263.295 | 4.390.607.145.366 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (5.279.815.361.496) | (3.274.156.471.290) |
| 35 | Chi trả cổ tức | (49.875.641.450) | (56.964.661.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 613.430.171.504 | 1.622.401.497.439 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 94.247.639.028 | (5.588.770.067) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 34.385.502.402 | 39.974.272.469 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi | (2.289.746.263) | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 126.343.395.167 | 34.385.502.402 |

Các giao dịch phi tiền tệ chủ yếu trong hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong năm bao gồm thu hồi khoản đầu tư từ Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ và Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen bằng cách cân trừ khoản phải thu với số tiền tương ứng là 67.630.757.133 đồng và 4.972.915.545 đồng.


 Nguyễn Thị Ngọc Lan
 Kế toán trưởng




 Trần Ngọc Chu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 4 tháng 7 năm 2011.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SDGHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Công ty có 1.762 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 2.297 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam để hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa | 5 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 6 - 8 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 - 20 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên nhận đầu tư công bố chia cổ tức.

2.13 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.14 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.15 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.9.2011 | 30.9.2010 |
|--------------------|------------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 9.162.563.690 | 10.019.512.212 |
| Tiền gửi ngân hàng | 117.180.831.477 | 24.365.990.190 |
| | <u>126.343.395.167</u> | <u>34.385.502.402</u> |

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30.9.2011 | 30.9.2010 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Bên thứ ba | 439.415.357.110 | 309.734.452.646 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 295.721.219.296 | 351.563.604.366 |
| | <u>735.136.576.406</u> | <u>661.298.057.012</u> |

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30.9.2011 | 30.9.2010 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Bên thứ ba | 22.657.016.696 | 122.356.664.200 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 90.183.227.000 | 104.355.929.500 |
| | <u>112.840.243.696</u> | <u>226.712.593.700</u> |

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30.9.2011 | 30.9.2010 |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Bên thứ ba | 49.945.117.800 | 239.956.240 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 202.261.712.445 | - |
| | <u>252.206.830.245</u> | <u>239.956.240</u> |

Khoản phải thu khác với bên thứ ba bao gồm khoản phải thu 22.180.652.682 đồng từ Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam từ việc nhập khẩu ủy thác dây chuyền tái sinh a-xít và khoản phải thu 26.558.270.928 đồng từ việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen.

7 HÀNG TỒN KHO

| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 328.583.285.799 | 130.224.610.443 |
| Nguyên vật liệu | 352.116.157.982 | 328.977.587.629 |
| Công cụ, dụng cụ | 90.498.457.943 | 42.318.656.668 |
| Thành phẩm | 875.480.750.474 | 516.458.743.292 |
| Hàng hóa | 118.596.570.974 | 131.829.455.335 |
| | <u>1.765.275.223.172</u> | <u>1.149.809.053.367</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (1.675.454.392) |
| | <u>1.765.275.223.172</u> | <u>1.148.133.598.975</u> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.363.091.358.973 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 1.117.449.650.648 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
|--|------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | 4.299.818.767 |
| Thuế và các khoản khác phải thu khác từ Nhà nước | - | 790.133.706 |
| | <u>-</u> | <u>5.089.952.473</u> |

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ ngắn hạn | 39.184.104.427 | 75.629.296.596 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 4.542.839.658 | 2.401.357.586 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 191.524.836 | - |
| | <u>43.918.468.921</u> | <u>78.030.654.182</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|---|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010 | 246.145.177.162 | 768.270.173.145 | 40.548.194.326 | 3.014.689.190 | 304.609.882 | 1.058.282.843.705 |
| Mua trong năm | 9.600.030.620 | 34.084.996.580 | 7.444.500.041 | 29.250.000 | 13.185.022.684 | 64.343.799.925 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang | 138.322.274.234 | 680.004.455.458 | 378.000.000 | 93.360.012 | - | 818.798.089.704 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (124.546.661.797) | (75.850.455) | - | - | (124.622.512.252) |
| Giảm khác | - | (88.884.000) | - | (93.360.012) | - | (182.244.012) |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 | 394.067.482.016 | 1.357.724.079.386 | 48.294.843.912 | 3.043.939.190 | 13.489.632.566 | 1.816.619.977.070 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010 | 31.880.449.551 | 148.203.537.958 | 12.734.986.395 | 1.108.210.855 | 234.396.116 | 194.161.580.875 |
| Khấu hao trong năm | 20.660.470.111 | 122.044.533.709 | 5.611.066.490 | 523.810.721 | 829.316.398 | 149.669.197.429 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (5.604.342.942) | (56.566.548) | - | - | (5.660.909.490) |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 | 52.540.919.662 | 264.643.728.725 | 18.289.486.337 | 1.632.021.576 | 1.063.712.514 | 338.169.868.814 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010 | 214.264.727.611 | 620.066.635.187 | 27.813.207.931 | 1.906.478.335 | 70.213.766 | 864.121.262.830 |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 | 341.526.562.354 | 1.093.080.350.661 | 30.005.357.575 | 1.411.917.614 | 12.425.920.052 | 1.478.450.108.256 |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 6.315.233.156 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 2.200.154.117 đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 937.725.317.496 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 186.113.705.790 đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VNĐ | Phần mềm máy tính VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010 | 237.051.699.879 | 1.390.473.734 | 238.442.173.613 |
| Tăng trong năm | 40.488.269.438 | - | 40.488.269.438 |
| Thanh lý | (57.938.250.000) | - | (57.938.250.000) |
| Giảm khác | (87.062.000) | - | (87.062.000) |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 | 219.514.657.317 | 1.390.473.734 | 220.905.131.051 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010 | 4.687.146.561 | 504.908.932 | 5.192.055.493 |
| Khấu hao trong năm | 2.119.987.393 | 230.422.524 | 2.350.409.917 |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 | 6.807.133.954 | 735.331.456 | 7.542.465.410 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010 | 232.364.553.318 | 885.564.802 | 233.250.118.120 |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 | 212.707.523.363 | 655.142.278 | 213.362.665.641 |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 150.236.457.785 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 153.410.730.556 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Năm kết thúc ngày | |
|---|-------------------|-------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Số dư đầu năm | 540.353.255.533 | 200.117.607.178 |
| Tăng | 719.067.469.396 | 895.290.399.939 |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (3.449.823.999) | (23.612.590.738) |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (818.798.089.704) | (531.442.160.846) |
| Số dư cuối năm | 437.172.811.226 | 540.353.255.533 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

| Công ty | Hoạt động chính | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | % quyền sở hữu và quyền biểu quyết | Số tiền 30.9.2011 VND | Số tiền 30.9.2010 VND |
|---|---|---|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Các công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4604000225 và số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và ngày 29 tháng 6 năm 2011 | 100 | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4904000228 và số 350078619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu lần lượt cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007 và ngày 18 tháng 7 năm 2011. | 100 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4603000325, 4604000224 và số 3700785528 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và ngày 24 tháng 12 năm 2007 và ngày 29 tháng 6 năm 2011. | 100 | 16.276.000.000 | 16.276.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ (*) | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tôn mạ | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 3501504130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009. | 100 | - | 27.518.465.505 |
| Công ty TNHH Một thành Viên Nhựa Hoa Sen (**) | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3501548411 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010 | 100 | - | 5.000.000.000 |
| | | | | 446.276.000.000 | 478.794.465.505 |

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ được giải thể theo Quyết định số 244/QĐ/HĐQT/2010 ngày 20 tháng 12 năm 2010.

(**) Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen được giải thể theo Quyết định số 245/QĐ/HĐQT/2010 ngày 20 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

| Công ty | Hoạt động chính | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh | % quyền sở hữu và quyền biểu quyết | Số tiền |
|---|---|---|------------------------------------|-----------------------|
| | | | | 30.9.2011 VND |
| Công ty liên kết | | | | VND |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen - Gemadept | Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009 | 45 | 44.456.331.634 |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt | Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế. | 08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 1 năm 2008 | 3 | 15.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | | | |
| | | | | 59.456.331.634 |
| | | | | (1.126.940.680) |
| | | | | 58.414.544.958 |
| | | | | (553.000.000) |
| | | | | 57.861.544.958 |

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|------------------------------------|-----------------------|
| | 30.9.2011 | 30.9.2010 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 28.561.120.370 | 6.648.137.493 |
| Tăng trong năm | 34.667.181.388 | 18.084.432.119 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 3.449.823.999 | 23.612.590.738 |
| Từ TSCĐ chuyển sang | 93.360.012 | - |
| Phân bổ trong năm | (18.428.901.167) | (8.570.200.196) |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (143.091.058) | (11.213.839.784) |
| Kết chuyển sang hàng tồn kho | (842.975.947) | - |
| Số dư cuối năm | <u>47.356.517.597</u> | <u>28.561.120.370</u> |

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|------------------------------------|----------------------|
| | 30.9.2011 | 30.9.2010 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 2.630.534.202 | 1.620.600.157 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 2.240.695.095 | 1.009.934.045 |
| Số dư cuối năm | <u>4.871.229.297</u> | <u>2.630.534.202</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan tới các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch giữa các chi nhánh của Công ty, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước.

14 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay ngắn hạn**

| | 30.9.2011 | 30.9.2010 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*) | 2.058.178.693.714 | 1.646.489.975.890 |
| Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 14(b)) | 187.289.179.248 | 126.466.320.112 |
| | <u>2.245.467.872.962</u> | <u>1.772.956.296.002</u> |

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

| Khoản vay số | Tiền tệ | Lãi suất năm | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
|-----------------|---------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| 01 | VNĐ | 13,5%-18,5% | 416.200.000.000 | 379.172.838.000 |
| 02 | USD | 5,5%-7% | 162.816.804.000 | 170.232.246.436 |
| 03 | VNĐ | 17,5%-18,5% | 21.960.000.000 | - |
| 04 | USD | 5,3% - 8% | 39.224.142.000 | 32.689.327.799 |
| 05 | VNĐ | 13% - 20% | 170.041.793.679 | 180.434.911.000 |
| 06 | USD | 6,0% - 6,5% | 268.532.580.897 | 89.605.926.343 |
| 07 | VNĐ | 17,5% - 20,4% | 42.600.000.000 | - |
| 08 | USD | 6% - 8% | 150.378.120.000 | 81.645.101.940 |
| 09 | VNĐ | 16,5% - 20% | 48.000.000.000 | 114.975.000.000 |
| 10 | USD | 5,6%-6,2% | 117.411.357.826 | 15.165.383.940 |
| 11 | USD | 5% - 5,5% | 5.961.492.000 | 100.665.786.622 |
| 12 | VNĐ | 15,5% - 16,6% | - | 16.808.000.000 |
| 13 | USD | 6% | 92.788.745.832 | 33.963.421.108 |
| 14 | USD | 6,8% | - | 44.875.660.253 |
| 15 | USD | 5,8% - 6,8% | 22.741.543.436 | 31.466.190.536 |
| 16 | USD | 6,5%-8,2% | 35.536.177.397 | - |
| 17 | USD | 13,2% - 19,8% | 35.100.000.000 | 150.649.994.231 |
| 18 | VNĐ | 16,1% | - | 23.167.387.682 |
| 19 | VNĐ | 20% | 44.000.000.000 | 51.972.800.000 |
| 20 | USD | 6,2%-7,5% | 98.364.141.906 | - |
| 21 | VNĐ | 12,7% - 19% | 85.400.000.000 | 129.000.000.000 |
| 22 | USD | 4,7%-5,1% | 129.789.639.741 | - |
| 23 | VNĐ | 18% | 71.332.155.000 | - |
| | | | <u>2.058.178.693.714</u> | <u>1.646.489.975.890</u> |

(*) Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên được bảo đảm bằng tài sản cố định và hàng tồn kho của Công ty.

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

| | | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
|---|--|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | | 734.218.920.873 | 536.717.208.898 |
| Nợ dài hạn khác (**) | | 82.131.472.000 | - |
| | | <u>816.350.392.873</u> | <u>536.717.208.898</u> |
| Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 14(a)) | | (187.289.179.248) | (126.466.320.112) |
| | | <u>629.061.213.625</u> | <u>410.250.888.786</u> |

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

| Khoản vay | Tiền tệ | Thời hạn thanh toán | Lãi suất năm | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
|-----------|---------|---------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 01 | VNĐ | 29/04/2014 | 10,5% - 17,6% | 188.753.256.000 | 251.296.096.000 |
| 02 | USD | 02/05/2012 | 6,5% | 14.439.600.000 | 33.131.000.000 |
| 03 | VNĐ | 29/03/2016 | 14,9% - 21% | 297.075.482.971 | 27.494.990.147 |
| 04 | USD | 08/06/2018 | 7,00% | 3.098.985.696 | 4.266.288.336 |
| 05 | USD | 08/06/2018 | 1,7% | 112.403.818.206 | 118.534.946.415 |
| 06 | VNĐ | 25/03/2013 | 7,8% - 8,4% | 49.720.000.000 | 63.940.000.000 |
| 07 | VNĐ | 26/10/2016 | 15% - 18,5% | 40.865.888.000 | 35.023.888.000 |
| 08 | VNĐ | 06/11/2014 | 15% - 19% | 13.861.890.000 | 3.030.000.000 |
| 09 | VNĐ | 27/12/2012 | 23% | 14.000.000.000 | - |
| | | | | <u>734.218.920.873</u> | <u>536.717.208.898</u> |

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này.

(**) Nợ dài hạn khác bao gồm:

- (a) Khoản nợ 2.728.000 Euro tương đương 77.131.472.000 đồng (2010: không có) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 5 năm 2016.
- (b) Khoản nợ 5.000.000.000 đồng với một công ty con, không có đảm bảo, không chịu lãi suất và thời hạn hoàn trả là tháng 11 năm 2012 (Thuyết minh 32(a)).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30.9.2011 | 30.9.2010 |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Bên thứ ba | 1.082.513.405.792 | 399.659.420.587 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 42.292.853.755 | 135.249.619.910 |
| | <u>1.124.806.259.547</u> | <u>534.909.040.497</u> |

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

| | 30.9.2011 | 30.9.2010 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 10.340.205.509 | 16.600.684.204 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.457.580.099 | - |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 863.074.723 | 1.713.691.787 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 1.128.280.960 |
| Thuế khác | 2.097.882.983 | 202.220.279 |
| | <u>16.758.743.314</u> | <u>19.644.877.230</u> |

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30.9.2011 | 30.9.2010 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Điện | - | 454.389.585 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 9.737.303.244 | 80.408.592.287 |
| Chi phí vận chuyển | 5.637.891.191 | - |
| Phí kiểm toán | 459.800.000 | 397.572.000 |
| Lương tháng 13 | 3.472.230.000 | 4.823.503.000 |
| Lãi vay | 9.778.816.019 | 2.477.307.000 |
| Chi phí phải trả khác | 20.099.931 | 1.171.291.913 |
| | <u>29.106.140.385</u> | <u>89.732.655.785</u> |

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
|--|----------------------|-----------------------|
| Cổ tức phải trả | 1.249.599.550 | 968.592.000 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn | 886.734.400 | 678.659.950 |
| Doanh thu chưa thực hiện (*) | - | 4.560.000.000 |
| Nhận tiền ủy thác mua tài sản (**) | - | 23.581.885.056 |
| Phải trả khác | 683.604.254 | 821.877.010 |
| Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 109.723.758 | 3.749.504.291 |
| | <u>2.929.661.962</u> | <u>34.360.518.307</u> |

(*) Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ việc bán căn hộ Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông – Hoa Sen. Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2011, Công ty đã chuyển nhượng Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen cho phía đối tác liên doanh là Công ty cổ phần Phố Đông.

(**) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một Thành Viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam để thanh toán tiền cho việc nhập khẩu dây chuyền sản xuất cho dự án Nhà Máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|----------------|-----------------------------|----------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Số dư đầu năm | 1.728.997.376 | 7.151.926.861 |
| Trích lập | 10.768.960.575 | 6.121.598.094 |
| Sử dụng | (4.551.499.841) | (11.544.527.579) |
| Số dư cuối năm | <u>7.946.458.110</u> | <u>1.728.997.376</u> |

20 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành như sau:

| | 30.9.2011 | | 30.9.2010 | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Cổ phiếu được duyệt và đã phát hành | 100.790.790 | - | 100.790.790 | - |
| Cổ phiếu ngân quỹ | (2.020.012) | - | (20.012) | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | <u>98.770.778</u> | - | <u>100.770.778</u> | - |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có quyền ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------|--------------------------------|------------------------------------|---|---------------------|----------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2009 (theo báo cáo trước đây) | 570.385.000.000 | 88.222.712.000 | 225.206.880.266 | 21.447.090.156 | (572.000.000) | - | 904.689.682.422 |
| Trình bày lại (Thuyết minh 37) | - | - | 21.447.090.156 | (21.447.090.156) | - | - | - |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2009 (đã trình bày lại) | 570.385.000.000 | 88.222.712.000 | 246.653.970.422 | - | (572.000.000) | - | 904.689.682.422 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 129.615.000.000 | 438.652.500.000 | - | - | - | - | 568.267.500.000 |
| Cổ phiếu thưởng đã phát hành | 69.980.000.000 | (69.980.000.000) | - | - | - | - | - |
| Cổ tức bằng cổ phiếu | 237.927.900.000 | - | (237.927.900.000) | - | - | - | - |
| Phi hoa hồng và môi giới phát hành cổ phiếu | - | (5.351.921.637) | - | - | - | - | (5.351.921.637) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 134.268.063.614 | - | - | - | 134.268.063.614 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | (94.000) | - | (94.000) |
| Trích lập quỹ dự phòng tài chính | - | - | (8.525.313.060) | - | - | 8.525.313.060 | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | (6.121.598.094) | - | - | - | (6.121.598.094) |
| Chi khác | - | - | (3.092.000) | - | - | - | (3.092.000) |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363 | 128.344.130.882 | - | (572.094.000) | 8.525.313.060 | 1.595.748.540.305 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 314.440.180.003 | - | - | - | 314.440.180.003 |
| Chi trả cổ tức | - | - | (50.156.649.000) | - | - | - | (50.156.649.000) |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | (28.016.088.845) | - | (28.016.088.845) |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | (10.768.960.575) | - | - | - | (10.768.960.575) |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363 | 381.858.701.310 | - | (28.588.182.845) | 8.525.313.060 | 1.821.247.021.888 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

22 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Doanh thu | | |
| Thành phẩm | 7.563.102.259.779 | 3.831.706.127.593 |
| Hàng hóa | 3.693.900.127.258 | 4.008.614.406.722 |
| | <u>11.257.002.387.037</u> | <u>7.840.320.534.315</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (771.748.862) | (1.182.354.748) |
| Hàng bán bị trả lại | (13.707.656.265) | (9.131.632.824) |
| Giảm giá hàng bán | (329.529.887) | (874.650.617) |
| Giảm khác | - | (1.014.648.034) |
| | <u>(14.808.935.014)</u> | <u>(12.203.286.223)</u> |

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|-----------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 3.167.104.832 | 1.532.993.102 |
| Kết chuyển lãi từ việc giải thể Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ | 40.112.291.627 | - |
| Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen | 153.458.750.365 | - |
| Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | 29.807.279.768 | - |
| Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | 2.946.706.691 | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | - | 1.350.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 44.778.717.536 | 18.720.454.011 |
| | <u>274.270.850.819</u> | <u>21.603.447.113</u> |

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Thành phẩm | 6.872.768.008.994 | 3.215.184.509.174 |
| Hàng hóa | 3.463.246.929.173 | 3.862.277.854.841 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 208.244.373 |
| | <u>10.336.014.938.167</u> | <u>7.077.670.608.388</u> |

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------|------------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 282.057.005.265 | 159.160.398.441 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 573.940.680 | 553.000.000 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá | 168.241.262.503 | 193.437.078.083 |
| Lỗ từ việc giải thể Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen | 27.084.455 | - |
| | <u>450.899.292.903</u> | <u>353.150.476.524</u> |

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 62.874.827.126 | 45.203.547.105 |
| Chi phí khấu hao | 18.138.581.723 | 15.603.152.383 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 2.224.576.875 | 2.280.063.855 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 181.916.330.204 | 112.269.404.838 |
| Chi phí khác | 8.087.332.973 | 5.770.676.880 |
| | <u>273.241.648.901</u> | <u>181.126.845.061</u> |

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Chi phí nhân viên quản lý | 72.514.684.163 | 57.289.790.800 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.427.382.792 | 2.582.562.680 |
| Chi phí khấu hao | 14.687.033.095 | 11.903.390.392 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 56.221.558.509 | 36.654.231.019 |
| Chi phí khác | 10.193.091.258 | 6.566.074.101 |
| | <u>158.043.749.817</u> | <u>114.996.048.992</u> |

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|--------------------------|
| | 30.9.2011 VND | 30.9.2010 VND |
| Thu nhập khác | | |
| Bán phế liệu | 13.515.173.426 | 17.084.031.062 |
| Thu nhập do thanh lý tài sản cố định | 191.389.756.749 | 268.338.978.568 |
| Thu nhập khác | 14.388.624.926 | 18.946.552.664 |
| | <u>219.293.555.101</u> | <u>304.369.562.294</u> |
| Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | (176.899.852.762) | (269.679.645.146) |
| Chi phí khác | (10.512.789.874) | (12.329.208.458) |
| | <u>(187.412.642.636)</u> | <u>(282.008.853.604)</u> |
| Thu nhập thuần | <u>31.880.912.465</u> | <u>22.360.708.690</u> |

28 THUẾ

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế và ở mức 25%. Từ năm 2014, thuế suất là 25%. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

28 THUẾ (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 15% được thể hiện như sau:

| | <u>Năm tài chính kết thúc ngày</u> | |
|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | <u>30.9.2011</u> | <u>30.9.2010</u> |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 330.145.585.519 | 145.137.424.930 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 49.521.837.828 | 21.770.613.740 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (35.741.850.123) | (860.852.830) |
| Chi phí không được khấu trừ | 11.461.659.678 | 2.711.590.302 |
| Ảnh hưởng của việc giảm thuế | (11.305.556.591) | (11.879.295.361) |
| Ảnh hưởng do thuế suất tăng | (4.871.229.296) | (872.694.535) |
| Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất | 515.437.500 | |
| Dự phòng thiếu của năm trước | 6.125.106.520 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>15.705.405.516</u> | <u>10.869.361.316</u> |
| Trong đó: | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (17.946.100.611) | (11.879.295.361) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | <u>2.240.695.095</u> | <u>1.009.934.045</u> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

29 CỔ TỨC

Cổ tức đợt 1 cho năm tài chính 2009 - 2010 được chia với tỷ lệ 5%/mệnh giá cổ phiếu (mỗi cổ phiếu được nhận 500 đồng) với phương thức thanh toán bằng tiền mặt.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

| | <u>Năm tài chính kết thúc ngày</u> | |
|---|------------------------------------|------------------|
| | <u>30.9.2011</u> | <u>30.9.2010</u> |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 314.440.180.003 | 134.268.063.614 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 98.770.778 | 96.126.246 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng) | 3.184 | 1.397 |

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Chi phí nguyên vật liệu | 7.286.232.682.525 | 3.596.822.623.725 |
| Chi phí nhân công | 179.395.026.619 | 122.210.770.228 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 142.477.716.496 | 81.524.654.434 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 413.740.194.206 | 192.014.751.265 |
| Các chi phí khác | 76.200.576.894 | 35.003.387.650 |
| | <u>8.098.046.196.740</u> | <u>4.027.576.187.302</u> |

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) *Doanh thu bán hàng và dịch vụ*

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|-------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen | 2.611.741.700.120 | 2.189.467.107.524 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | 999.100.998.186 | 348.485.485.690 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | 2.563.105.478 | 2.572.935.788 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen | 43.209.452 | 117.845.372 |

ii) *Mua hàng hóa và dịch vụ*

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|-------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen | 2.837.619.414.872 | 2.016.972.765.807 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | 872.234.049.897 | 541.706.430.765 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | 15.847.220.659 | 13.657.732.118 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen | - | 40.541.496.981 |

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Bán tài sản cố định

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|-----------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | 129.354.538.219 | 16.773.152.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | - | 425.538.304 |
| | <u>129.354.538.219</u> | <u>17.198.690.304</u> |

iv) Mua tài sản cố định

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|--------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen | 2.452.754.895 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | 297.832.847 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | - | 245.773.390 |
| | <u>2.750.587.742</u> | <u>245.773.390</u> |

v) Các giao dịch khác

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|-----------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen | | |
| Bán khác | 99.913.643 | 867.785.872 |
| Mua khác | - | 9.097.536.679 |
| Trả lại hàng mua | - | 141.526.000 |
| | <u>99.913.643</u> | <u>10.086.848.551</u> |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | | |
| Trả lại hàng bán | 1.733.640.900 | 2.398.494.519 |
| Bán khác | 6.276.298.544 | 5.255.435.242 |
| Trả lại hàng mua | 13.337.154.162 | 1.609.169.618 |
| | <u>21.347.093.606</u> | <u>9.263.109.379</u> |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen | | |
| Bán khác | - | 35.924.600 |
| Trả lại hàng mua | - | 266.478.771 |
| | <u>-</u> | <u>302.403.371</u> |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | | |
| Tiền vay nhận được (Thuyết minh 14 (b)) | 5.000.000.000 | - |
| | <u>5.000.000.000</u> | <u>-</u> |

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|------------------|
| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát | 954.000.000 | 2.349.028.027 |
| Lương cho Ban Tổng Giám đốc | 4.293.126.682 | 3.134.997.000 |

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4) | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen | 8.800.000.000 | 192.446.316.023 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | 286.921.219.296 | 155.681.149.969 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen | - | 3.436.138.374 |
| | <u>295.721.219.296</u> | <u>351.563.604.366</u> |
| Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5) | | |
| Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc) Ứng trước tiền mua đất | 90.183.227.000 | 104.355.929.500 |
| | <u>90.183.227.000</u> | <u>104.355.929.500</u> |
| Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6) | | |
| Phải thu lợi nhuận được chia từ các công ty con | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen | 153.458.750.365 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | 29.807.279.768 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật tải và Cơ khí Hoa Sen | 2.946.706.691 | - |
| Phải thu khác | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | 16.048.975.621 | - |
| | <u>202.261.712.445</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
|---|-----------------------|------------------------|
| Phải trả người bán (Thuyết minh 15) | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen | 39.785.925.034 | 33.501.245.750 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | 2.506.928.721 | 5.493.422.472 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ | - | 71.343.507.328 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen | - | 24.830.330.005 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | - | 81.114.355 |
| | <u>42.292.853.755</u> | <u>135.249.619.910</u> |

| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
|---|--------------------|----------------------|
| Phải trả khác (Thuyết minh 18) | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | 109.723.758 | 102.399.758 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | - | 187.334.654 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ | - | 3.459.769.879 |
| | <u>109.723.758</u> | <u>3.749.504.291</u> |

Vay dài hạn (Thuyết minh 14(b))

| | | |
|---|----------------------|----------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | 5.000.000.000 | - |
| | <u>5.000.000.000</u> | <u>-</u> |

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh tôn, thép và vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 30.9.2011 VNĐ | 30.9.2010 VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm | 18.064.277.823 | 8.638.765.316 |
| Từ 1 đến 5 năm | 53.726.255.649 | 23.503.960.302 |
| Trên 5 năm | 152.128.654.822 | 123.135.490.313 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>223.919.188.294</u> | <u>155.278.215.931</u> |

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

| | 2011 VNĐ | 2010 VNĐ |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | <u>28.575.744.556</u> | <u>421.784.701.314</u> |

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm báo cáo hiện hành.

37 TRÌNH BÀY LẠI

Khoản chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất dùng để góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen phát sinh từ năm 2006 và được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" thay vì "Thu nhập". Do việc ghi nhận nghiệp vụ này vào năm 2006 là không phù hợp với chế độ kế toán hiện hành, Công ty đã trình bày lại bằng cách kết chuyển khoản chênh lệch này từ tài khoản "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" sang "Lợi nhuận chưa phân phối".

| | Theo báo cáo trước VNĐ | Trình bày lại VNĐ |
|---|---------------------------|------------------------|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 | 21.447.090.156 | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 | <u>106.897.040.726</u> | <u>128.344.130.882</u> |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 9 năm 2009 | 21.447.090.156 | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 9 năm 2009 | <u>225.206.880.266</u> | <u>246.653.970.422</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 12 năm 2011.



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

